

Name: \_\_\_\_\_ Date: \_\_\_\_\_

## CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 1000

### Bài 1. Viết số thích hợp vào chỗ trống:

Một trăm bảy mươi hai : \_\_\_\_\_

Hai trăm ba mươi sáu : \_\_\_\_\_

Sáu trăm linh tám : \_\_\_\_\_

Chín trăm hai mươi tư : \_\_\_\_\_

Bảy trăm năm mươi lăm : \_\_\_\_\_

Bốn trăm bảy mươi một : \_\_\_\_\_

Năm trăm linh tám : \_\_\_\_\_

Chín trăm mười bảy : \_\_\_\_\_

Ba trăm năm mươi : \_\_\_\_\_

Sáu trăm sáu mươi sáu : \_\_\_\_\_

### Bài 2. Viết số thích hợp vào chỗ trống:

a)

- Số 109 gồm \_\_\_\_\_ trăm \_\_\_\_\_ chục \_\_\_\_\_ đơn vị.

- Số 235 gồm \_\_\_\_\_ trăm \_\_\_\_\_ chục \_\_\_\_\_ đơn vị.

- Số 900 gồm \_\_\_\_\_ trăm \_\_\_\_\_ chục \_\_\_\_\_ đơn vị.

- Số 420 gồm \_\_\_\_\_ trăm \_\_\_\_\_ chục \_\_\_\_\_ đơn vị.

- Số 86 gồm \_\_\_\_\_ trăm \_\_\_\_\_ chục \_\_\_\_\_ đơn vị.



b)

- Số gồm 5 trăm, 3 chục và 2 đơn vị là \_\_\_\_\_ .
- Số gồm 2 trăm, 0 chục và 6 đơn vị là \_\_\_\_\_ .
- Số gồm 8 trăm, 9 chục và 0 đơn vị là \_\_\_\_\_ .
- Số gồm 1 trăm, 0 chục và 0 đơn vị là \_\_\_\_\_ .
- Số gồm 0 trăm, 3 chục và 8 đơn vị là \_\_\_\_\_ .

**Bài 3. Điền dấu so sánh (>, <, =) thích hợp vào chỗ trống:**

|               |               |               |
|---------------|---------------|---------------|
| 120 _____ 321 | 938 _____ 932 | 230 _____ 203 |
| 235 _____ 193 | 231 _____ 128 | 847 _____ 841 |
| 901 _____ 980 | 985 _____ 940 | 321 _____ 431 |
| 462 _____ 482 | 400 _____ 270 | 632 _____ 635 |
| 123 _____ 120 | 325 _____ 197 | 129 _____ 129 |

**Bài 4.**

**a) Cho các số 872, 128, 982, 520:**

- Số lớn nhất là: \_\_\_\_\_
- Số bé nhất là: \_\_\_\_\_
- Sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn: \_\_\_\_\_
- Sắp xếp các số theo thứ tự từ lớn đến bé: \_\_\_\_\_

**b) Cho các số 928, 233, 756, 921:**

- Sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn: \_\_\_\_\_
- Sắp xếp các số theo thứ tự từ lớn đến bé: \_\_\_\_\_

